

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 09/2018/HNGĐ-PT

Ngày 12-6-2018

V/v tranh chấp về chia tài sản chung
của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân và
yêu cầu xác định, phân chia tài sản
chung để thi hành án

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Trung

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Trường
Ông Nguyễn Văn Tài

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Thị Thu Vân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương: Bà Đặng Hà Nhung - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 12 tháng 6 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2018/TLPT-HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2018 về việc “tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân và yêu cầu xác định, phân chia tài sản chung để thi hành án”.

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 03/2018/HNGĐ-ST ngày 30/01/2018 của TAND huyện C, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 04/2018/QĐ-PT ngày 09 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1953; địa chỉ: Số nhà 137, ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông L: Ông Đặng Hữu D, sinh năm 1969; địa chỉ: Số 4, đường A, phường B, thành phố C, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 15/5/2018). Có mặt.

- Bị đơn: Bà Đinh Thị T, sinh năm 1957; địa chỉ: Số nhà 137, ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T: Ông Hoàng Thái N – Luật sư – Công ty TNHH MTV A thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bình Dương. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lê Thị Phương L1, sinh năm 1963; địa chỉ: Số 41/14, đường A, phường B, thành phố C, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L1: Bà Nguyễn Thu T1, sinh năm 1964. Địa chỉ: Số 204/31, đường N, khu A, phường B, thành phố C, tỉnh Bình Dương (Văn bản ủy quyền ngày 30 tháng 11 năm 2015). Có mặt.

2. Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bình Dương: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1980; địa chỉ: Đường DL14, khu phố A, phường B, thị xã C, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

3. Chị Nguyễn Thị Thảo V, sinh năm 1977; địa chỉ: Đường N, Khu công nghiệp A, phường B, thị xã C, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

4. Chị Nguyễn Thị Mỹ D1, sinh năm 1989; hộ khẩu thường trú: Số nhà 137, ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bình Dương; cư trú tại: Số 113/26, tổ N, khu phố A, phường B, thành phố C, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

5. Anh Nguyễn Minh T2, sinh năm 1984; địa chỉ: Số nhà 137, ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

- Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn L, bị đơn bà Đinh Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 28 tháng 01 năm 2015, Đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 04 tháng 12 năm 2017 của ông Nguyễn Văn L và trong quá trình xét xử, ông Đặng Hữu D là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Khoảng năm 1977, ông L và bà Đinh Thị T quen nhau nhưng gia đình bà T không đồng ý do ông L nghèo và là người ngoại đạo. Khi đó, bà T sống cùng cha mẹ ở B (nay là phường B, thị xã C, tỉnh Bình Dương), ông L sống ở căn chòi tại rẫy, nay là khu đất tranh chấp thuộc thửa đất số 210 và 175, tờ bản đồ số 57 tọa lạc ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bình Dương. Tuy nhiên, ông L và bà T vẫn lén lút qua lại và có 05 con chung là chị Nguyễn Thị Thảo V, sinh năm 1977; anh Nguyễn Quang V1, sinh năm 1979; chị Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1982; anh Nguyễn Minh T2, sinh năm 1984 và chị Nguyễn Thị Mỹ D, sinh năm 1989. Ông L và bà T không có con riêng, con nuôi nào khác. Năm 1996, bà T đến ở chung với ông L để chăm sóc cho ông L và để con có cha mẹ nhưng bà T không ở hẳn, khi thì ở nhà con, khi thì ở nhà em. Năm 2013, bà T

mới ở hẳn với ông L đến nay. Bà T và ông L không tổ chức đám cưới và không đăng ký kết hôn.

Về nguồn gốc đất tranh chấp: Năm 1977, ông L một mình khai phá, phát ranh, làm hàng rào bao quanh ranh và dựng một căn chòi tranh để ở. Năm 1992, Nhà nước có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông L làm thủ tục đăng ký và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 638/GCN-SB ngày 25 tháng 4 năm 1992 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Sông Bé cũ cấp cho ông L (sổ trắng), diện tích được cấp là 6.500 m². Quá trình sử dụng, Nhà nước có chính sách cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ông L tiến hành đo đạc để cấp đổi theo quy định. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ 00638 QSDĐ ngày 16 tháng 3 năm 1998 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Bình Dương cấp cho ông L, diện tích được cấp là 17.621,5 m² (cấp đổi sổ trắng); theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ 02713 QSDĐ/6745/QĐ-UB ngày 06 tháng 9 năm 2004 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Bình Dương cấp cho ông L, diện tích được cấp là 21.161 m² (cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ 00638 QSDĐ ngày 16 tháng 3 năm 1998). Sau khi Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ, đất tranh chấp có diện tích thực tế là 22.338,5 m² (trong đó diện tích thuộc HLATĐB là 1.123,9 m²).

Về tài sản gắn liền với đất tranh chấp: Sau khi khai phá, ông L thuê người trồng điều rồi chuyển sang trồng cao su. Sau đó, ông L thanh lý cao su già và thuê ông Nguyễn Ngọc S ở gần nhà ông L trồng mới khoảng 200 cây cao su, vị trí trồng phía trước và bên hông nhà thuốc (bên trong hàng rào). Phần diện tích đất phía sau nhà, ông L cho chị V trồng cao su năm 1995, cho chị D trồng cao su năm 2014. Năm 1994, ông L bỏ căn chòi tranh và xây lại 01 căn nhà cấp 4 (nhà chính), 01 căn nhà phụ. Năm 1995, ông L tiếp tục xây thêm 01 căn nhà cấp 4 dùng để khám chữa trị y học cổ truyền và 01 căn nhà cấp 4 dùng để xe ô tô và vật dụng khác. Ông L là thầy thuốc, chuyên bốc thuốc gia truyền. Bà T làm nghề buôn bán trước khi về ở chung với ông L. Khi về ở với ông L, bà T không có tài sản gì và không làm nghề gì, chỉ ở nhà lo cơm nước, nội trợ, chăm sóc chồng con, sau này bà T chỉ có phụ chăm sóc cao su, nhổ cỏ, quét vôi nhà cấp 4. Đất tranh chấp hiện ông L vẫn quản lý, sử dụng, không tặng cho ai, là tài sản riêng của ông L. Ông L chỉ cho chị V và chị D trồng cây cao su trên đất tranh chấp, các tài sản khác trên đất tranh chấp ông L cũng không tặng cho ai. Những người đang ở trên đất tranh chấp hiện nay có ông L, bà T, anh T2 và chị D.

Đối với Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 30 tháng 10 năm 2013, được công chứng tại Văn phòng Công chứng A, ấp B, xã C, huyện D (nay là huyện C), tỉnh Bình Dương, số công chứng 3330, quyền số 02/2013 TP/CC - SCC/HĐGD, bên tặng cho là ông L và bà T, bên được tặng cho là chị D, tặng cho toàn bộ thửa đất số 210 và 175, tờ bản đồ số 57: Hợp đồng này chưa được thực hiện trên thực tế, việc bà T ký tên trong hợp đồng chỉ là do văn phòng công chứng yêu cầu.

Hiện nay, bà T đang phải thi hành án cho bà Lê Thị Phương L1 theo Bản án dân sự sơ thẩm số 63/2013/DSST ngày 24 tháng 10 năm 2013 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bình Dương và Bản án dân sự phúc thẩm số 285/2013/DS-PT ngày 13 tháng 12 năm 2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương. Theo đó, bà T phải thanh toán cho bà L1 375 lượng vàng SJC và 290.000.000 đồng. Chi cục Thi hành án dân sự huyện C đang thụ lý giải quyết.

Thực hiện Thông báo số 19/TB-CCTHA ngày 21 tháng 7 năm 2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C về thời gian khởi kiện phân chia tài sản chung của vợ chồng, tại Đơn khởi kiện ngày 28 tháng 01 năm 2015, ông L khởi kiện bà T yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là 01 căn nhà cấp 4 (nhà chính), 01 căn nhà phụ cấp 4 (dùng để khám chữa trị y học cổ truyền), 02 căn nhà tạm (01 dùng để xe ô tô và vật dụng khác, 01 nhà bếp) và 200 cây cao su gắn liền với đất tranh chấp. Do ông L có phần lớn công sức trong việc xây dựng và gìn giữ nên ông L yêu cầu được nhận 2/3 giá trị tài sản trị giá khoảng 100.000.000 đồng.

Quá trình tố tụng, sau khi Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá, tổng giá trị tài sản tranh chấp theo yêu cầu khởi kiện của ông L là 570.917.050 đồng, cao hơn yêu cầu khởi kiện ban đầu của ông L, cụ thể:

- Nhà cấp 4 dùng để khám chữa trị y học cổ truyền (nhà 1): $117,5 \text{ m}^2 \times 1.746.000 \text{ đồng/m}^2 = 205.155.000 \text{ đồng}$;
- Nhà cấp 4 dùng để xe ô tô và vật dụng khác (nhà 2): $64,1 \text{ m}^2 \times 1.600.500 \text{ đồng/m}^2 = 102.592.050 \text{ đồng}$;
- Nhà cấp 4 là nhà chính (nhà 3): $127,4 \text{ m}^2 \times 1.175.000 \text{ đồng/m}^2 = 149.695.000 \text{ đồng}$;
- Nhà bếp (nhà 4): $37 \text{ m}^2 \times 1.175.000 \text{ đồng/m}^2 = 43.475.000 \text{ đồng}$;
- 200 cây cao su khoảng 09 năm tuổi: $200 \text{ cây} \times 350.000 \text{ đồng/cây} = 70.000.000 \text{ đồng}$.

Vì vậy, tại Đơn khởi kiện bổ sung ngày 04 tháng 12 năm 2017, ông L xác định tổng giá trị tài sản tranh chấp theo yêu cầu khởi kiện của ông L là 570.917.050 đồng, ông L yêu cầu được chia 2/3 tài sản có giá trị là 380.611.367 đồng, bà T được chia 1/3 tài sản có giá trị là 190.305.683 đồng. Ông L yêu cầu được nhận bằng hiện vật và ông L có trách nhiệm hoàn lại cho bà T 190.305.683 đồng.

Tại phiên tòa, ông L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Ông L không đồng ý với yêu cầu độc lập của Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Các tài sản là các hàng rào xác định ranh đất ở hướng Nam và hướng Bắc gắn liền với đất tranh chấp, ông L không tranh chấp.

Tại Bản tự khai đề ngày 13 tháng 3 năm 2015 và trong quá trình xét xử, bị đơn bà Đinh Thị T trình bày: Bà T thống nhất với toàn bộ lời trình bày của ông L, thừa nhận các tài sản theo yêu cầu khởi kiện của ông L là tài sản chung của vợ chồng. Ngoài ra, bà T và ông L không còn tài sản chung nào khác. Hợp

đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 30 tháng 10 năm 2013 có bà T ký do văn phòng công chứng yêu cầu. Do tin người nên bà T bị lừa dẫn đến nợ nần. Hiện nay, bà T đang phải thi hành án cho bà L tổng cộng 375 lượng vàng SJC và 290.000.000 đồng, Chi cục Thi hành án dân sự huyện C đang thụ lý giải quyết. Thực hiện Thông báo số 19/TB-CCTHA ngày 21 tháng 7 năm 2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C về thời gian khởi kiện phân chia tài sản chung của vợ chồng, ông L khởi kiện bà T yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là các tài sản gắn liền với đất tranh chấp. Bà T đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông L. Lý do như sau:

- Mặc dù là vợ chồng nhưng trước đây, phần lớn thời gian bà T sống ở nhà cha mẹ ruột để thuận tiện việc buôn bán, rất ít khi về xã B. Nhà cửa có được do ông L tạo dựng từ thu nhập nghề Đông y, cây cao su ông L thuê người trồng. Năm 1996, khi bà T về ở với ông L, bà T không làm nghề gì, chỉ ở nhà lo cơm nước, nội trợ, chăm sóc chồng con. Bà T hầu như không đóng góp gì, sau này chỉ có ít công chăm sóc cây cao su.

- Đất tranh chấp do ông L khai phá, tạo dựng từ trước khi bà T về chung sống với ông L. Bà T xác định là tài sản riêng của ông L nên để ông L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Quá trình chung sống, ông L và bà T cũng có tài sản riêng khác và không tranh chấp trong vụ án này, cụ thể:

- + Tài sản riêng của ông L là phần đất diện tích 120 m² thuộc thửa đất số 684, tờ bản đồ số 10 tọa lạc phường B, thị xã C, tỉnh Bình Dương, đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có số vào sổ CH06013 ngày 18 tháng 01 năm 2013 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Bình Dương cấp cho ông L.

- + Tài sản riêng của bà T là phần đất diện tích 1.760 m² thuộc thửa đất số 388, tờ bản đồ số 22 tọa lạc phường N, thị xã C, tỉnh Bình Dương, đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ 01875 QSDĐ/3639QĐ-UB ngày 28 tháng 11 năm 2002 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Bình Dương cấp cho bà T.

Đối với yêu cầu độc lập của Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, bà T không đồng ý. Các tài sản là các hàng rào xác định ranh đất ở hướng Nam và hướng Bắc gắn liền với đất tranh chấp, bà T không tranh chấp.

Tại Bản tự khai đề ngày 28 tháng 11 năm 2015 của bà Lê Thị Phương L1 và trong quá trình xét xử, bà Nguyễn Thu T1 là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Theo Bản án dân sự phúc thẩm số 285/2013/DS-PT ngày 13 tháng 12 năm 2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương, bà T có trách nhiệm thanh toán cho bà L1 375 lượng vàng SJC và 290.000.000 đồng. Bà L1 đã có đơn yêu cầu thi hành án, Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bình Dương đã ban hành Quyết định Thi hành án theo đơn yêu cầu số 1216/QĐ-CCTHA ngày 06 tháng 3 năm 2014 để cho thi hành án đối với bà T.

Việc ông L khởi kiện bà T chỉ yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là nhà và cao su gắn liền với đất tranh chấp có diện tích thực tế là 22.338,5 m², ông L không yêu cầu chia đất vì cho rằng đất là tài sản riêng của ông L để bà T không có tài sản thi hành án cho bà L là không có cơ sở. Lý do: việc bà T vay nợ bà L1, ông L có biết. Ông L và bà T chung sống với nhau trước ngày 03 tháng 01 năm 1987 nên đây là hôn nhân hợp pháp. Đất tranh chấp được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong thời kỳ hôn nhân của ông L và bà T nên là tài sản chung của ông L và bà T. Tại Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 23 tháng 10 năm 2000, tên chủ sử dụng đất cũng có cả tên bà T. Mặt khác, theo Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 30 tháng 10 năm 2013 đã được công chứng hợp pháp, bên tặng cho là ông L và bà T, bên được tặng cho là chị D, phần đất tặng cho là toàn bộ đất tranh chấp, điều này thể hiện quyền định đoạt đất tranh chấp là của cả ông L và bà T chứ không phải cá nhân ông L. Tuy nhiên, do đất tranh chấp đang bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương nên hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất này chưa được thực hiện trên thực tế.

Nay, bà L1 không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông L. Bà L1 đồng ý yêu cầu độc lập của Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, đề nghị Tòa án xem xét để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà L1. Các tài sản là các hàng rào xác định ranh đất ở hướng Nam và hướng Bắc gắn liền với đất tranh chấp, bà L1 không tranh chấp.

Tại Đơn yêu cầu độc lập đề ngày 24 tháng 5 năm 2016, Đơn yêu cầu độc lập bổ sung đề ngày 24 tháng 4 năm 2017 và trong quá trình xét xử, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự huyện C trình bày: Hiện nay, anh Nguyễn Văn C là Chấp hành viên được phân công tổ chức thi hành Quyết định Thi hành án theo đơn yêu cầu số 1216/QĐ-CCTHA ngày 06 tháng 3 năm 2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bình Dương để thi hành án đối với bà T. Quá trình thi hành án, đối với phần đất diện tích 120 m² tọa lạc phường B, thị xã C, tỉnh Bình Dương có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông L và phần đất diện tích 1.760 m² tọa lạc phường N, thị xã C, tỉnh Bình Dương có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà T, do vợ chồng ông L và bà T tự thỏa thuận được nên Chấp hành viên đã xử lý để thi hành đối với bà T. Tuy nhiên, các tài sản này vẫn không đủ để thi hành án. Qua xác minh điều kiện thi hành án cho thấy, ông L và bà T còn có tài sản chung là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất diện tích 21.161 m², thuộc thửa đất số 210 và 175, tờ bản đồ số 57 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ 02713 QSĐĐ/6745/QĐ-UB ngày 06 tháng 9 năm 2004 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Bình Dương cấp cho ông L. Theo Điều 74 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi, bổ sung năm 2014 quy định về xác định, phân chia, xử lý tài sản chung để thi hành án. Vì vậy, tại Đơn yêu cầu độc lập ngày 24 tháng 5 năm 2016, Chấp hành viên yêu cầu Tòa án xác định, phân chia quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất diện tích 21.161 m² theo quy định của pháp luật. Quá trình tố tụng, sau khi Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ, đất tranh chấp có diện tích thực tế

là 22.338,5 m². Theo Đơn yêu cầu độc lập bổ sung ngày 24 tháng 4 năm 2017, Chấp hành viên yêu cầu Tòa án xác định, phân chia quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất đối với toàn bộ diện tích 22.338,5 m², trong đó diện tích thuộc HLATĐB là 1.123,9 m². Các tài sản là các hàng rào xác định ranh đất ở hướng Nam và hướng Bắc gắn liền với đất tranh chấp, Chấp hành viên không tranh chấp. Chấp hành viên không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông L và ý kiến của bà T.

Tại Đơn xin vắng mặt đề ngày 28 tháng 12 năm 2016, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Thảo V trình bày: Chị V là con của ông L và bà T. Khoảng năm 1995, ông L cho chị V trồng cao su và điều. Năm 2014, chị V thanh lý cao su và điều và tiếp tục trồng lại khoảng 1.300 cây cao su, toàn bộ giống cây cao su, phân bón là của chị V và do chị V trực tiếp chăm sóc. Ngoài ra, chị V không trình bày gì khác.

Tại Bản tự khai đề ngày 28 tháng 12 năm 2016 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Mỹ D trình bày: Chị D là con của ông L và bà T. Vào năm 2010, ông L có nói giao lại toàn bộ đất tranh chấp cho chị D nhưng chưa làm giấy tờ do chị D còn nhỏ. Năm 2013, ông L bệnh nên đã lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đối với toàn bộ đất tranh chấp cho chị D. Tuy nhiên hiện nay, chị D vẫn chưa được nhận đất và các tài sản gắn liền với đất. Khoảng tháng 4, tháng 5 năm 2014, ông L cho chị D trồng cao su trên đất tranh chấp, vị trí trồng phía trước giáp đường nhựa (bên ngoài hàng rào), tổng số cây cao su được trồng là 430 cây, vốn đầu tư ban đầu khoảng hơn 20.000.000 đồng và tiền chăm sóc, bón phân mỗi năm khoảng 10.000.000 đồng do chị ruột của chị D cho, việc tặng cho không có giấy tờ gì thể hiện. Khi đó, do chị D đi học nên chị D có thuê ông Nguyễn Ngọc S ở gần nhà trồng, chăm sóc và bón phân cao su. Chị D đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông L vì đất tranh chấp là của ông L. Riêng 430 cây cao su là của chị D, chị D không đồng ý việc định giá nhưng chị D không yêu cầu định giá lại. Chị D yêu cầu Tòa án sớm giải quyết vụ án để chị D được nhận đất tranh chấp và các tài sản gắn liền với đất, vì ông L đã hứa giao đất tranh chấp cho chị D để sau này chị D chăm sóc cho ông L.

Tại Bản tự khai đề ngày 06 tháng 10 năm 2017 và trong quá trình xét xử, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Minh T2 trình bày: Anh T2 là con của ông L và bà T. Nguồn gốc đất tranh chấp do ông L khai phá từ khi giải phóng cho đến nay, tài sản gắn liền với đất cũng do ông L tạo lập. Nay, anh T2 đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông L.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2018/HNGĐ-ST ngày 30/01/2018 của TAND huyện C, tỉnh Bình Dương đã quyết định: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L. Chấp nhận 01 phần yêu cầu độc lập của Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Ông L được quyền quản lý sử dụng 22.338,5m² đất và tài sản gắn liền đất (trừ 430 cây cao su của chị D). Ông L có trách nhiệm trả lại cho bà T 3.366.730.000đ. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự huyện C đối với 430 cây cao su

của chị Nguyễn Thị Mỹ D trên đất. Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí sơ thẩm, chi phí đo đạc, định giá tài sản và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, cùng ngày 30/01/2018, ông Nguyễn Văn L là nguyên đơn và bà Đinh Thị T là bị đơn có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, nội dung kháng cáo cho rằng: Án sơ thẩm xử không đúng pháp luật và yêu cầu xét xử lại phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông L và bà T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T cho rằng: Án sơ thẩm đánh giá chứng cứ không đầy đủ, có vi phạm pháp luật, không xác định rõ tài sản chung, tài sản riêng của ông L và bà T. Xác định ông L chung sống với bà T từ năm 1977 là không có căn cứ. Việc cung cấp chứng cứ của Chấp hành viên ông S là không phù hợp pháp luật. Cấp sơ thẩm không làm rõ việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L là cấp riêng cho ông L hay cấp chung. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T hủy bản án sơ thẩm.

Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Về nội dung: Có căn cứ xác định ông L và bà T chung sống với nhau từ năm 1977. Các tài liệu liên quan đến cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tặng cho đất cho các con đều có bà T. Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền đất là tài sản chung của ông L và bà T (trừ 430 cây cao su là của chị D). Án sơ thẩm xử là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông L và bà T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Luật sư và của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông L và bà T chung sống với nhau từ năm 1977, không đăng ký kết hôn (chung sống trước ngày 03/01/1987 theo Nghị quyết số 35, ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình thì quan hệ hôn nhân giữa ông L và bà T là hợp pháp). Quá trình sống chung, ông L và bà T có 05 người con. Người con đầu là Nguyễn Thị Thảo V, sinh năm 1977. Ông L khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung là tài sản trên đất gồm nhà ở, cây cao su, ông L hưởng giá trị hai phần, bà T một phần. Riêng đối với quyền sử dụng đất diện tích 22.338,5m² do ông L khai phá, là tài sản riêng của ông L, không đồng ý chia.

[2] Thấy rằng: Theo hồ sơ quản lý đất đai và tài liệu chứng cứ thu thập được thể hiện:

- Tại đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 23/10/2000, ông L có ghi tên vợ là bà Đinh Thị T.

- Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 30 và ngày 31/10/2013 thể hiện bên cho đất là ông L và bà T cùng đứng tên cho đất cho các con là anh T2, chị D.

- Sổ hộ khẩu gia đình thể hiện chủ hộ là ông L, còn vợ là bà Đinh Thị T.

- Hiện tại, trên phần đất tranh chấp vợ chồng ông L, bà T cùng các con và cháu cùng ở sinh hoạt sản xuất.

- Tại Biên bản xác minh tại địa phương xã B ngày 13/7/2017 cho biết: Ông L, bà T chung sống với nhau từ năm 1977. Ông L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu vào ngày 25/4/1992, sau đó, đổi cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần sau cùng vào ngày 06/9/2004. Như vậy, quyền sử dụng đất mà ông L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ chồng được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 các Điều: 219, 224 Bộ luật Dân sự năm 2005 và các Điều: 213, 219 Bộ luật Dân sự năm 2015. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quyền sử dụng đất theo đo đạc thực tế diện tích 22.338,5m² thuộc các thửa đất số: 175, 210, tờ bản đồ số 57 tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bình Dương và tài sản gồm nhà, công trình, cây trồng gắn liền đất (trừ 430 cây cao su là của chị Nguyễn Thị Mỹ D) là tài sản chung của ông L và bà T là có căn cứ.

[3] Ông L và bà T cho rằng: Diện tích đất 22.338,5m² là tài sản riêng của ông L do ông L khai phá, còn tài sản gắn liền đất là tài sản chung của ông L và bà T và thỏa thuận chia theo tỉ lệ 2/3. Ông L hai phần, bà T một phần. Tòa án cấp sơ thẩm xác định việc thỏa thuận này là không hợp pháp gồm nhà, công trình, cây trồng gắn liền đất (trừ 430 cây cao su là của chị Nguyễn Thị Mỹ D) vì bà T còn phải thi hành án thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà L1 375 lượng vàng SJC và 290.000.000đ theo Bản án phúc thẩm số: 285/2013/DSPT, ngày 13/12/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L cũng như không công nhận sự thỏa thuận phân chia tài sản nêu trên của ông L và bà T là có căn cứ, đúng quy định pháp luật các Điều: 38, 42 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Xét đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự huyện C: Yêu cầu xác định phần đất diện tích 22.338,5m² và tài sản gắn liền đất là tài sản chung của ông L và bà T, xác định phần tài sản của bà T trong khối tài sản chung, để cơ quan thi hành án thi hành Bản án phúc thẩm số: 285/2013/DSPT, ngày 13/12/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương. Yêu cầu này của Chấp hành viên là phù hợp Điều 74 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 và Điều 27 Bộ luật Tố tụng dân sự. Theo thẩm định, định giá tài sản gồm quyền sử dụng đất diện tích 22.338,5m² và tài sản nhà ở, công trình, cây trồng gắn liền đất có tổng giá trị là 6.733.460.520 đồng (trong đó giá trị đất là: 5.492.650.000 đồng, giá trị tài sản

gắn liền đất là 1.240.810.520 đồng). Tòa án cấp sơ thẩm giao toàn bộ tài sản (đất, tài sản gắn liền đất) cho ông L sử dụng, sở hữu. Ông L có trách nhiệm hoàn lại cho bà T một nửa giá trị tài sản là 3.366.730.260 đồng là có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự huyện C đối với 430 cây cao su gắn liền đất là của chị D là có căn cứ.

[5] Ông L và bà T kháng cáo nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có căn cứ. Xét, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông L và bà T. Ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bà T là không phù hợp. Ý kiến của Kiểm sát viên là phù hợp pháp luật.

[6] Về án phí sơ thẩm, phúc thẩm: Xét miễn án phí cho ông L và bà T theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều: 147, 148, 157, 158, 165, 166, khoản 1 Điều 308 Bộ Luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều: 27, 29 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và các Điều: 33, 38, 42, 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ các Điều: 219, 224 Bộ luật Dân sự năm 2005 và các Điều: 213, 219 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 74 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự.

- Căn cứ các Điều: 12, 26, 29, 48 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn L và bà Đinh Thị T. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2018/HNGĐ-ST ngày 30/01/2018 của TAND huyện C, tỉnh Bình Dương như sau:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L về việc tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

- Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bình Dương về việc yêu cầu xác định phần quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất và chia tài sản chung để thi hành án. Ông Nguyễn Văn L được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích 22.338,5 m²

(trong đó có 1.123,9 m² HLATĐB), thuộc thửa đất số 210 và thửa đất số 175, tờ bản đồ số 57, tọa lạc ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bình Dương (có sơ đồ kèm theo). Ông Nguyễn Văn L được quyền sở hữu các tài sản gắn liền diện tích đất 22.338,5 m² (trừ 430 cây cao su của chị Nguyễn Thị Mỹ D).

Tài sản ông Nguyễn Văn L được hưởng có giá trị là: 6.733.460.520 đồng. Ông Nguyễn Văn L có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Đinh Thị T một nửa giá trị tài sản là 3.366.730.260 đồng. Đối với các tài sản là các hàng rào xác định ranh đất ở hướng Nam và hướng Bắc gắn liền với đất, các đương sự không tranh chấp nên không giải quyết.

- Không chấp nhận phần yêu cầu độc lập của Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bình Dương đối với 430 cây cao su là của chị Nguyễn Thị Mỹ D.

2. Về án phí và chi phí thẩm định tại chỗ, định giá tài sản:

- Về án phí sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn L và bà Đinh Thị T được miễn nộp tiền án phí. Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bình Dương hoàn lại cho ông Nguyễn Văn L 2.500.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án AA/2014/0001763 ngày 04 tháng 02 năm 2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bình Dương và 7.015.284 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án AA/2016/0002737 ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bình Dương.

Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bình Dương không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

- Về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn L và bà Đinh Thị T được miễn nộp tiền án phí.

- Về chi phí thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: Là 11.834.350 đồng. Ông Nguyễn Văn L phải chịu 5.917.175 đồng, được trừ vào số tiền 2.717.740 đồng của ông L đã tạm ứng. Ông L còn phải nộp tiếp 3.199.435 đồng để hoàn trả lại cho Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bình Dương. Bà Đinh Thị T phải chịu 5.917.175 đồng để hoàn trả lại cho Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bình Dương.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành với mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (12/6/2018)./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS huyện C;
- TAND huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa DS, Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thành Trung

Các Thẩm phán

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Trường

Nguyễn Văn Tài

Nguyễn Thành Trung